

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 89/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-02-2025

“V/v Tranh chấp HNGĐ

- xin ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Tuấn

Bà Trần Ngọc Diệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm T - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2024/TLST - HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Xuân Đ - Sinh năm: 1987 (Có mặt)

- **Bị đơn:** Anh Danh T1 - Sinh năm: 1984 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn - chị Trần Xuân Đ trình bày:

Chị và anh T1 tự tìm hiểu nhau 03 năm sau đó bắt đầu chung sống như vợ chồng năm 2006, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Chị và anh T1 chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 15 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không thống nhất quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Mặc dù cả hai đã tự sửa đổi nhưng cũng không thể hàn gắn được tình cảm nên anh chị đã chấm dứt quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm chăm sóc nhau gần 01 năm 06 tháng. Nay chị Đ cương quyết yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung là Danh Trần Bích N - sinh ngày: 04/04/2007, Danh Trần Tú Q - sinh ngày: 25/5/2012 và Danh Trần Tú T2 - sinh ngày: 25/4/2022. Hiện cháu N đã trưởng thành, cháu Q và T2 đang chung sống với anh T1, chị Đ đồng ý tiếp tục giao các cháu Q và T2 cho

anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chị Đ tự nguyện cấp dưỡng cho cháu T2 mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và phiên hòa giải - bị đơn anh Danh T1 trình bày:

Anh T1 xác định lời trình bày của chị Đ về con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Anh và chị Đ chung sống hạnh phúc hơn 15 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, anh chị ly thân hơn 01 năm do bất đồng quan điểm nhưng không có mâu thuẫn gì lớn. Nay chị Đ yêu cầu ly hôn thì anh T1 không đồng ý do còn thương vợ và các con. Trường hợp chị Đ cương quyết xin ly hôn thì anh T1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: có 03 con chung tên Danh Trần Bích N - sinh ngày: 04/04/2007, Danh Trần Tú Q - sinh ngày: 25/5/2012 và Danh Trần Tú T2 - sinh ngày: 25/4/2022. Hiện cháu N đã trưởng thành, các cháu Q và T2 đang chung sống với anh T1, anh T1 đồng ý tiếp tục nuôi cháu Q và T2, do cháu Q đang đi học tại địa phương, anh T1 chỉ yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu T2 theo mức cấp dưỡng quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án. Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ, và phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tiến hành trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Đ và anh T1 đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Đ cương quyết yêu cầu ly hôn, anh T1 không đồng ý ly hôn nhưng anh T1 không đưa ra được giải pháp để hàn gắn mâu thuẫn nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị Đ được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Cháu N đã trưởng thành, anh T1 yêu cầu nuôi cháu Q và cháu T2, chị Đ cũng đồng ý tiếp tục giao hai cháu Q và cháu T2 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận thỏa thuận của các đương sự, giao cháu Q và T2 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ghi nhận việc chị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T2 là 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Xuân Đ khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung với anh Danh T1. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình - xin ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ kiện Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa do bận công việc. Xét thấy sự vắng mặt của anh T1 không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Xuân Đ và anh D Thờ cưới nhau vào năm 2006, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị Đ xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có sự tin tưởng, quan tâm chăm sóc nhau. Chị và anh T1 đã ly thân từ tháng 2 năm 2024 cho đến nay.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình....”*. Anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, vợ chồng không sống chung trong một khoảng thời gian dài, không quan tâm, chăm sóc nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không đồng ý ly hôn với chị Đ nhưng không đưa ra được giải pháp gì hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Sau khi Tòa án tiến hành phiên hòa giải, anh chị tiếp tục sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc nhau nên có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh T1 và chị Đ ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận cho chị Trần Xuân Đ được ly hôn với anh Danh T1.

[2.2] Về con chung:

Chị Đ và anh T1 cùng xác định có 03 con chung Danh Trần Bích N - sinh ngày: 04/04/2007, Danh Trần Tú Q - sinh ngày: 25/5/2012 và Danh Trần Tú T2 - sinh ngày: 25/4/2022. Hiện cháu N đã trưởng thành, cháu Q và T2 đang chung sống với anh T1, anh T1 yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con, yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu T2 theo quy định. Chị Đ thống nhất theo ý kiến của anh T1. Xét thấy cháu Q có văn bản thể hiện nguyện vọng chung sống với chị Đ, tuy nhiên hiện nay cháu đang đi học và chung sống ổn định với anh T1, anh T1 đảm bảo các điều kiện, chăm sóc giáo dục con. Hiện chị Đ phải đi làm thuê ở xa, không đảm bảo

điều kiện cho cháu Q được học tập. Do đó áp dụng khoản 2 Điều 81 của luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Đ và anh T1, giao 02 cháu D Trần Tú Q - sinh ngày: 25/5/2012 và Danh Trần Tú T2 - sinh ngày: 25/4/2022 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng:

Ghi nhận việc chị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T2 là 3.000.000 đồng/tháng. Do anh T1 không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu Q nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung:

Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí:

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

Chị Đ phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ là 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002658 ngày 02/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị Đ phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức Thợ, miễn, giảm, T1 nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Xuân Đ được ly hôn với anh Danh T1.

2. Về con chung: Giao 02 cháu D Trần Tú Q - sinh ngày: 25/5/2012 và Danh Trần Tú T2 - sinh ngày: 25/4/2022 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận việc chị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Danh Trần Tú T2 - sinh ngày: 25/4/2022 mỗi tháng là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*),

mỗi tháng cấp dưỡng một lần, thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày tuyên án là ngày 21/02/2025 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

4. Về án phí: Chi Đ phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ là 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002658 ngày 02/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chi Đ phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, chi Đ được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 21/02/2025. Anh T1 được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Thi hành án huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thúc An

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thúc An

